

CÔNG TY CỔ PHẦN TD HITECH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty vì t b ng tì ng Vi t: CÔNG TY C PH N TD HITECH

Tên công ty vì t b ng tì ng nư c ngoài: TD HITECH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty vì t t t: TD HITECH.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107866225

3. Ngày thành lập: 30/05/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

S 118, ngõ 553, đư ng Gi i Phóng, Phư ng Giáp Bát, Qu n Hoàng Mai, Thành ph Hà N i, Vi t Nam

Đi n tho i: 0918353464

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Phá d	4311
2.	S n xu t dây cáp, s i cáp quang h c	2731
3.	Tr ng rau, đ u các lo i và tr ng hoa, cây c nh	0118
4.	L p đ t h th ng đi n	4321
5.	Ho t đ ng vi n thông có dây Chi ti t: - Đ i lý kinh doanh d ch v Internet, trò chơi đi n t ;	6110
6.	Ho t đ ng vi n thông không dây	6120
7.	Ho t đ ng ki n trúc và tư v n k thu t có liên quan Chi ti t: - Kh o sát tư v n, thi t k các công trình vi n thông, công ngh thông tin và truy n thông; - Xác đ nh tình trạng k thu t thi t b vi n thông, tin h c và đi n t ; - Tư v n, kh o sát l p đ án đ u tư , th m đ nh d án, d toán công trình	7110

8.	Cho thuê máy móc, thi t b và đ dùng h u hình khác Chi ti t: - Cho thuê máy móc và thi t b nông lâm nghi p không kèm ngư i đi u khi n; - Cho thuê máy móc và thi t b xây d ng và k thu t dân d ng không kèm ngư i đi u khi n; - Cho thuê máy móc và thi t b văn phòng không kèm ngư i đi u khi n; - Cho thuê máy móc, thi t b và đ dùng h u hình khác chưa phân vào đâu đư c s d ng như hàng hóa trong kinh doanh; - Cho thuê máy móc, trang thi t b chuyên ngành vi n thông, công ngh thông tin, đi n t , tin h c, h t ng vi n thông; - Cho thuê máy móc, trang thi t b ngành môi trư ng, th c ph m	7730
9.	Ho t đ ng vui chơi gi i trí khác chưa đư c phân vào đâu Chi ti t: Ho t đ ng c a các cơ s v n t i gi i trí, Cho thuê các thi t b , phương ti n gi i trí;	9329
10.	Ho t đ ng tư v n qu n lý	7020
11.	Bán buôn ô tô và xe có đ ng cơ khác	4511
12.	Bán l thu c, d ng c y t , m ph m và v t ph m v sinh trong các c a hàng chuyên doanh Chi ti t: Bán l d ng c y t , m ph m và v t ph m v sinh trong các c a hàng chuyên doanh	4772
13.	V n t i hàng hóa b ng đư ng b Chi ti t: - V n chuy n hàng hoá,	4933
14.	Ho t đ ng vi n thông khác Chi ti t: Ho t đ ng c a các đi m truy c p internet	6190
15.	S a ch a thi t b , đ dùng gia đình	9522
16.	Hoàn thi n công trình xây d ng	4330
17.	Bán l ô tô con (lo i 12 ch ng i tr xu ng)	4512
18.	Đ i lý, môi gi i, đ u giá Chi ti t: - Đ i lý mua, đ i lý bán, ký g i hàng hóa;	4610
19.	Ho t đ ng d ch v công ngh thông tin và d ch v khác liên quan đ n máy vi tính	6209
20.	X lý d li u, cho thuê và các ho t đ ng liên quan	6311
21.	Ho t đ ng c a các cơ s th thao Chi ti t: + Sân v n đ ng bóng đá, bóng chày + B bơi và sân v n đ ng,	9311
22.	Bán buôn thi t b và linh ki n đi n t , vi n thông	4652
23.	Bán l đ ngũ kim, sơn, kính và thi t b l p đ t khác trong xây d ng trong các c a hàng chuyên doanh	4752
24.	V n t i hành khách đư ng b khác	4932
25.	Bán l hàng hóa khác m i trong các c a hàng chuyên doanh chi ti t: Bán l h t nh a, bao bì	4773

26.	Tư v n máy vi tính và qu n tr h th ng máy vi tính	6202
27.	Đi u hành tua du l ch	7912
28.	S a ch a máy móc, thi t b Chi ti t: S a ch a b o dư ng các công trình thi t b vi n thông, đi n, đi n t , tin h c	3312
29.	X lý và tiêu hu rác th i không đ c h i	3821
30.	Ho t đ ng d ch v h tr kinh doanh khác còn l i chưa đư c phân vào đầu Chi ti t: Xu t nh p kh u các m t hàng Công ty kinh doanh;	8299
31.	Ho t đ ng c a các công viên vui chơi và công viên theo ch đ	9321
32.	Nghiên c u th trư ng và thăm dò dư lu n	7320
33.	Đ i lý du l ch	7911
34.	D ch v h th ng b o đ m an toàn Chi ti t: - Mua bán, l p đ t, s a ch a, b o dư ng thi t b báo cháy, báo tr m, ch ng tr m (không bao g m d ch v thi t k công trình);	8020
35.	Chăn nuôi khác Chi ti t: - Nuôi và t o gi ng các con v t nuôi trong nhà, các con v t nuôi khác k c các con v t c nh (tr cá c nh): chó, mèo, th , bò sát, côn trùng; - Nuôi ong và s n xu t m t ong; - Nuôi t m, s n xu t kén t m; - S n xu t da lông thú, da bò sát t ho t đ ng chăn nuôi.	0149
36.	Tr ng r ng và chăm sóc r ng	0210
37.	T ch c gi i thi u và xúc ti n thương m i Chi ti t: t ch c, xúc ti n qu n lý các s ki n, ri n lãm, gi i thi u, h i ngh	8230
38.	S a ch a máy vi tính và thi t b ngo i vi	9511
39.	S a ch a thi t b nghe nhìn đi n t gia đ ng	9521
40.	Xây d ng công trình đư ng s t và đư ng b	4210
41.	Xây d ng công trình k thu t dân d ng khác	4290
42.	Ch bi n và b o qu n rau qu	1030
43.	Chăn nuôi ng a, l a, la	0142
44.	S n xu t gi y nhấ, bì nhấ, bao bì t gi y và bì Chi ti t: - S n xu t, mua bán các lo i bao bì nh a PP, bao xi măng, gi y các lo i, màng ph c h p;	1702
45.	S n xu t linh ki n đi n t	2610
46.	Bán l sách, báo, t p chí văn phòng ph m trong các c a hàng chuyên doanh	4761

47.	Ho t đ ng chuyên môn, khoa h c và công ngh khác chưa đư c phân vào đầu Chi ti t: Chuy n giao k thu t, công ngh chuyên ngành vi n thông, đi n, đi n t , tin h c Tư v n môi trư ng	7490
48.	Ho t đ ng d ch v lâm nghi p	0240
49.	In n	1811
50.	L p trình máy vi tính	6201
51.	Cung c p d ch v ăn u ng theo h p đ ng không thư ng xuyên v i khách hàng (ph c v ti c, h i h p, đám cư i...)	5621
52.	Giáo d c ngh nghi p Chi ti t: D y ngh	8532
53.	Ho t đ ng th thao khác Chi ti t: Ho t đ ng th thao bi n	9319
54.	Chu n b m t b ng Chi ti t: - Thi công, san l p m t b ng (không bao g m d ch v thi t k công trình);	4312
55.	X lý ô nhi m và ho t đ ng qu n lý ch t th i khác	3900
56.	Cho thuê thi t b th thao, vui chơi gi i trí	7721
57.	S n xu t máy vi tính và thi t b ngo i vi c a máy vi tính	2620
58.	S n xu t đ đi n dân d ng	2750
59.	Bán buôn đ dùng khác cho gia đình Chi ti t: - Bán buôn ch ph m v sinh; - Bán buôn d ng c y t , v t tư y t tiêu hao	4649
60.	S n xu t dây, cáp đi n và đi n t khác	2732
61.	S n xu t các thi t b nâng, h và b c x p Chi ti t: - S n xu t, l p đ t, c u tháp, máy móc, thi t b ngành xây d ng, pin năng lư ng m t tr i;	2816
62.	L p đ t h th ng xây d ng khác	4329
63.	Ho t đ ng d ch v h tr tr c ti p cho v n t i đư ng s t và đư ng b Chi ti t: - Ho t đ ng c a các b n, bãi ô tô, đi m b c x p hàng hoá; - Ho t đ ng qu n lý đư ng b , c u, đư ng h m, bãi đ xe ô tô ho c gara ô tô, bãi đ xe đ p, xe máy;	5221
64.	Nhà hàng và các d ch v ăn u ng ph c v lưu đ ng	5610
65.	Ho t đ ng d ch v chăn nuôi	0162
66.	Thoát nư c và x lý nư c th i	3700
67.	V n t i hành khách đư ng b trong n i thành, ngo i thành (tr v n t i b ng xe buýt)	4931
68.	D ch v h tr liên quan đ n qu ng bá và t ch c tua du l ch	7920

69.	S n xu t khác chưa đư c phân vào đầu	3290
70.	S n xu t s n ph m t plastic	2220(Chính)
71.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
72.	Chăn nuôi gia c m	0146
73.	Cura, x , bào g và b o qu n g	1610
74.	S n xu t s n ph m đi n t dân d ng	2640
75.	S n xu t thi t b đo lư ng, ki m tra, đ nh hư ng và đi u khi n	2651
76.	Ho t đ ng d ch v tr ng tr t Chi ti t: - Cho thuê máy nông nghi p có c ngư i đi u khi n; - Ho t đ ng tư i, tiêu nư c ph c v tr ng tr t.	0161
77.	S n xu t thi t b dây d n đi n các lo i	2733
78.	S n xu t xe có đ ng cơ Chi ti t: - S n xu t ô tô, xe máy;	2910
79.	Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy nông nghi p	4653
80.	Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy khác Chi ti t: - Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy khai khoáng, xây d ng; - Bán buôn máy móc, thi t b đi n, v t li u đi n (máy phát đi n, đ ng cơ đi n, dây đi n và thi t b khác dùng trong m ch đi n); - Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy d t, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy văn phòng (tr máy vi tính và thi t b ngo i vi); - Bán buôn phương ti n v n t i tr ô tô, mô tô, xe máy và xe đ p; - Bán buôn các lo i máy công c , dùng cho m i lo i v t li u; - Bán buôn máy công c đi u khi n b ng máy vi tính; - Bán buôn thi t b và d ng c đo lư ng - Bán buôn máy móc, thi t b ngành công - lâm - ngư nghi p, ngành th c ph m, ngành môi trư ng - Bán buôn máy móc, thi t b y t - Bán buôn máy móc, thi t b công nghi p ph c v ch t o cơ khí, thi t b ngành công nghi p tàu th y; - Bán buôn thi t b và d ng c đo lư ng..Bán buôn trang thi t b thí nghi m ph c v ngành y t , công nghi p, trư ng h c	4659
81.	Bán buôn nhiên li u r n, l ng, khí và các s n ph m liên quan	4661
82.	Tr ng cây ăn qu	0121
83.	Qu ng cáo	7310
84.	Tr ng tr t, chăn nuôi h n h p	0150
85.	Khai thác g	0221

86.	Khai khoáng khác chưa đư c phân vào đâu Chi ti t: khai thác khoáng s n;	0899
87.	S a ch a thi t b liên l c	9512
88.	D ch v t m hơi, massage và các d ch v tăng cư ng s c kho tương t (tr ho t đ ng th thao)	9610
89.	Bán l đ đi n gia d ng, giư ng, t , bàn, gh và đ n i th t tương t , đèn và b đèn đi n, đ dùng gia đình khác chưa đư c phân vào đâu trong các c a hàng chuyên doanh	4759
90.	L p đ t h th ng c p, thoát nư c, lò sur i và đi u hoà không khí	4322
91.	Kho bãi và lưu gi hàng hóa	5210
92.	Bán buôn máy vi tính, thi t b ngo i vi và ph n m m	4651
93.	Bán buôn kim lo i và qu ng kim lo i Chi ti t: - Kinh doanh hàng kim khí, kim lo i màu, s t thép các lo i, nguyên v t li u ngành thép, thép inox và s n ph m t inox (Tr lo i Nhà nư c c m);	4662
94.	Bán buôn v t li u, thi t b l p đ t khác trong xây d ng	4663
95.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa đư c phân vào đâu Chi ti t: Bán buôn h t nh a, bao bì	4669
96.	Bán buôn t ng h p	4690
97.	Bán l máy vi tính, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n thông trong các c a hàng chuyên doanh	4741
98.	Bán l thi t b nghe nhìn trong các c a hàng chuyên doanh	4742
99.	Tái ch ph li u	3830
100.	Xây d ng công trình công ích	4220
101.	S n xu t g dán, g l ng, ván ép và ván m ng khác	1621
102.	S n xu t đ g xây d ng	1622
103.	S n xu t thu tinh và s n ph m t thu tinh	2310
104.	Ki m tra và phân tích k thu t Chi ti t: - Ki m tra thành ph n v t lý và hi u su t c a v t li u, ví như đ ch u l c, đ b n, đ dày, năng l c phóng x ...; - Ch ng nh n s n ph m, bao g m hàng hóa tiêu dùng, xe có đ ng cơ, máy bay, v đi u áp, máy móc nguyên t ;	7120
105.	Khai thác lâm s n khác tr g	0222
106.	S n xu t s n ph m khác t g ; s n xu t s n ph m t tre, n a, rơm, r và v t li u t t b n	1629
107.	D ch v liên quan đ n in	1812
108.	S n xu t thi t b truy n thông	2630
109.	S a ch a thi t b đi n t và quang h c	3313

110.	L p đ t máy móc và thi t b công nghi p Chi ti t: L p đ t các công trình vi n thông, đi n t , tin h c Xây d ng các công trình vi n thông, đi n, đi n t , tin h c	3320
111.	Chăn nuôi l n	0145
112.	Ho t đ ng d ch v sau thu ho ch Chi ti t: - Các khâu chu n b trư c khi bán s n ph m, như làm s ch, phân lo i, sơ ch , phơi s y;	0163
113.	Xây d ng nhà các lo i	4100

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

M nh giá c ph n: 50.000 VNĐ/C ph n

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI Đ C HÀ	S 19, ngõ 623 đư ng Trương Đ nh, t 13 , Phư ng Th nh Li t, Qu n Hoàng Mai, Thành ph Hà N i, Vi t Nam	C ph n ph thông	20.000	1.000.000.000	10,000	034077000422	
			T ng s	20.000	1.000.000.000	10,000		
2	NGUY N TH MINH PHƯ NG	Trư ng Lâm Nghi p, Xã Đ i Th nh, Huy n Mê Linh, Thành ph Hà N i, Vi t Nam	C ph n ph thông	20.000	1.000.000.000	10,000	013383509	
			T ng s	20.000	1.000.000.000	10,000		
3	Đ NG CHÍ DŨNG	S 9, ngách 9 ngõ Đinh Đông, đư ng B ch Mai, Phư ng B ch Mai, Qu n Hai Bà Trưng, Thành ph Hà N i, Vi t Nam	C ph n ph thông	84.000	4.200.000.000	42,000	0010790075	
			T ng s	84.000	4.200.000.000	42,000		
4	TR NH THÀNH TRUNG	S nhà 7, t 42, Phư ng D ch V ng, Qu n C u Gi y, Thành ph Hà N i, Vi t Nam	C ph n ph thông	76.000	3.800.000.000	38,000	013605573	
			T ng s	76.000	3.800.000.000	38,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI Đ C HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/11/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng minh cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ chứng minh cá nhân: 034077000422

Ngày cấp: 09/09/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 19, ngõ 623 đường Trương Định, tổ 13, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chức hiện tại: Số 19, ngõ 623 đường Trương Định, tổ 13, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội